CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 26 -26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**
Name of organization: ***VietJet Aviation Joint Stock Company ("VietJet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q2/2026.
  Separate financial statements Q2/2026.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q2/2026.
  Consolidate financial statements Q2/2026.
- Phụ lục giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q2/2026.
  Appendix of explanation variation in business performance financial statements Q2/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on July 30, 2026 as in the link:* https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/ket-qua-hoat-dong-quy.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/ *Separate financial statements;*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất / *Consolidate financial statements;*
- Phụ lục giải trình kết quả kinh doanh / *Appendix of explanation of business results.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.30 14:19:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399 ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 22 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Chủ tịch thứ nhất - Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Philipp Rösler	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập
	Ông Khuất Việt Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc - CFO
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Philipp Rösler	Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Trụ sở đăng ký	302/3 phố Kim Mã Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,
Ngày 29 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01a – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**50.962.953.464.118**	**47.631.854.453.567**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6	**3.906.330.981.365**	**10.885.919.712.258**
111	Tiền		2.138.486.769.320	10.807.964.054.605
112	Các khoản tương đương tiền		1.767.844.212.045	77.955.657.653
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.295.310.690.226**	**4.346.113.421.866**
121	Chứng khoán kinh doanh	7(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7(a)	(330.000.000.000)	(450.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7(b)	5.635.310.690.226	3.806.113.421.866
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**37.305.013.876.312**	**29.921.131.839.857**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	18.340.829.544.425	11.429.413.047.512
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.156.834.990.809	1.873.429.702.929
135	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	16.807.349.341.078	16.618.289.089.416
140	**Hàng tồn kho**		**3.085.052.181.633**	**2.194.104.588.398**
141	Hàng tồn kho	10	3.085.052.181.633	2.194.104.588.398
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**371.245.734.582**	**284.584.891.188**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13(a)	366.277.641.641	273.354.202.968
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	4.968.092.941	11.230.688.220

Mẫu B 01a – DN

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**85.466.194.196.374**	**80.052.324.378.573**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**18.416.526.838.810**	**18.984.679.091.727**
215	Phải thu dài hạn khác	9(b)	18.416.526.838.810	18.984.679.091.727
220	**Tài sản cố định**		**33.320.456.852.491**	**34.178.585.937.080**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	22.440.778.165.791	23.377.999.070.900
222	Nguyên giá		24.288.518.526.530	24.811.044.666.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.847.740.360.739)	(1.433.045.595.820)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	5.364.017.405.674	5.517.275.232.075
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(817.099.349.735)	(663.841.523.334)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	5.515.661.281.026	5.283.311.634.105
228	Nguyên giá		5.719.018.220.152	5.380.828.220.152
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(203.356.939.126)	(97.516.586.047)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**19.064.316.357.769**	**13.864.282.221.426**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.064.316.357.769	13.864.282.221.426
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**	7(c)	**715.917.024.400**	**715.917.024.400**
261	Đầu tư vào công ty con		566.500.000.000	566.500.000.000
262	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
270	**Tài sản dài hạn khác**		**13.948.977.122.904**	**12.308.860.103.940**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13(b)	13.948.977.122.904	12.308.860.103.940
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**136.429.147.660.492**	**127.684.178.832.140**

Mẫu B 01a – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**122.500.857.576.800**	**114.881.822.589.683**
310	**Nợ ngắn hạn**		**49.036.076.594.014**	**46.877.651.233.896**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.679.790.300.386	4.698.091.387.862
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.642.294.430.931	2.020.625.939.597
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	173.255.640.256	97.487.408.559
315	Phải trả người lao động		235.725.127.485	216.654.870.922
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.801.136.921.058	2.746.040.261.136
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	17	3.136.112.649.278	5.178.803.015.292
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.973.978.701.785	3.176.840.979.455
321	Vay ngắn hạn	19.1 (a)	27.231.950.525.724	25.816.583.406.664
321	Phải trả thuê tài chính ngắn hạn	19.2	328.532.874.721	329.560.875.730
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	20	2.819.670.648.213	2.585.295.335.009
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.628.774.177	11.667.753.670
330	**Nợ dài hạn**		**73.464.780.982.786**	**68.004.171.355.787**
338	Phải trả dài hạn khác		9.932.669.231.951	6.775.794.993.714
339	Vay dài hạn	19.1 (b)	41.937.098.582.221	39.883.863.616.253
339	Phải trả thuê tài chính dài hạn	19.2	2.885.670.521.750	3.059.686.343.298
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	990.459.778.436	840.920.255.627
343	Dự phòng phải trả dài hạn (*)	20	17.718.882.868.428	17.443.906.146.895
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.928.290.083.692**	**12.802.356.242.457**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**13.928.290.083.692**	**12.802.356.242.457**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	7.690.929.610.000	5.916.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.690.929.610.000*	*5.916.113.340.000*
412	Thặng dư vốn	24	4.747.383.117.899	4.747.383.117.899
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.489.977.355.793	2.138.859.784.558
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*364.043.514.558*	*171.094.721.789*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*1.125.933.841.235*	*1.967.765.062.769*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**136.429.147.660.492**	**127.684.178.832.140**

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập:	Kiểm tra bởi:	Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc - CFO*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

(*) Dự phòng phải trả bao gồm chi phí bảo dưỡng tàu bay và động cơ

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

Mã số		Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.541.451.188.589**	**17.680.783.619.892**	**45.030.038.542.056**	**35.600.529.643.858**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**25.541.451.188.589**	**17.680.783.619.892**	**45.030.038.542.056**	**35.600.529.643.858**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	27	**(23.870.369.055.322)**	**(15.376.434.206.625)**	**(40.695.584.045.844)**	**(30.859.883.996.872)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.671.082.133.267**	**2.304.349.413.267**	**4.334.454.496.212**	**4.740.645.646.986**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.130.277.574.239	1.021.022.348.692	1.497.829.344.295	1.419.877.004.009
23	Chi phí tài chính	29	(1.520.809.529.481)	(1.469.646.818.618)	(2.505.345.289.179)	(2.612.399.634.123)
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*29*	*(851.177.703.326)*	*(834.494.756.892)*	*(1.679.766.173.620)*	*(1.644.477.318.747)*
25	Chi phí bán hàng	30	(635.331.183.498)	(681.830.316.615)	(1.414.493.068.230)	(1.304.230.854.392)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(391.295.007.668)	(458.554.234.010)	(637.770.494.098)	(719.801.310.127)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**253.923.986.859**	**715.340.392.716**	**1.274.674.989.000**	**1.524.090.852.353**
31	Thu nhập khác		1.702.074.480	82.564.692.161	1.583.298.520	94.588.421.883
32	Chi phí khác		(500.848.271)	(23.274.594.353)	(784.923.476)	(24.528.066.526)
40	**Lợi nhuận khác**		**1.201.226.209**	**59.290.097.808**	**798.375.044**	**70.060.355.357**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**255.125.213.068**	**774.630.490.524**	**1.275.473.364.044**	**1.594.151.207.710**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	33	-	**(27.212.104.355)**	-	**(27.212.104.355)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	33	**(51.469.892.613)**	**(107.965.824.517)**	**(149.539.522.809)**	**(299.992.968.029)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**203.655.320.455**	**639.452.561.652**	**1.125.933.841.235**	**1.266.946.135.326**

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập:	Kiểm tra bởi:	Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc - CFO*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.275.473.364.044**	**1.594.151.207.710**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		990.529.446.663	444.124.694.206
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		484.033.671.072	(288.648.242.307)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(460.968.148.370)	(173.190.212.196)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(504.141.331.898)	(380.105.559.034)
06	Chi phí đi vay		1.679.766.173.620	1.644.477.318.747
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.464.693.175.131**	**2.840.809.207.126**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(2.104.036.371.230)	762.557.123.615
10	Tăng hàng tồn kho		(890.947.593.235)	(323.107.237.339)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.852.180.785.032	(1.159.586.255.956)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(1.733.040.457.637)	143.369.677.263
14	Chi phí đi vay đã trả		(1.677.135.731.653)	(1.632.127.307.853)
15	Thuế TNDN đã nộp		(27.212.104.355)	(169.141.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**884.501.702.053**	**462.774.206.856**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.600.920.119.728)	(12.894.268.877.866)
22	Tiền thu từ chuyển nhượng TSCĐ		2.790.552.497.736	143.391.000.000
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		(3.270.126.315.140)	(252.361.626.784)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		1.440.929.046.780	1.700.232.918.852
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay		472.924.671.110	92.770.666.229
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(11.166.640.219.242)**	**(11.210.235.919.569)**

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5.000.000.000.000
31	Chi phí phát hành cổ phiếu		-	(100.000.000)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		29.712.812.470.444	29.534.286.367.763
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.350.025.377.569)	(21.050.146.253.542)
35	Chi trả gốc thuê tài chính		(164.179.133.659)	(160.996.750.690)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**3.198.607.959.216**	**13.323.043.363.531**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.083.530.557.973)**	**2.575.581.650.818**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6**	**10.885.919.712.258**	**4.511.916.689.423**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		103.941.827.080	14.513.992.392
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6**	**3.906.330.981.365**	**7.102.012.332.633**

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập:	Kiểm tra bởi:	Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc - CFO*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 7.575 nhân viên (01.01.2026: 7.632 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng.

4.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4.5 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng đến 10 năm.

(ii) Quyền khai thác thương mại đường bay

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(iii)Quyền khai thác thương mại tòa nhà

Quyền khai thác thương mại tòa nhà được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác của tài sản.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

4.12 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 8 năm.

(iv) Chi phí thuê tàu bay

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(v) Chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.13 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận từ một sự kiện phát sinh trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

4.17 Dự phòng chi phí hoàn tàu bay thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.18 Vay và phải trả thuê tài chính

Vay và phải trả thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và phải trả thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và phải trả thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và phải trả thuê tài chính tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

4.20 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.22 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(ii) Thặng dư vốn

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu mua lại của chính mình trong phần vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.24 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(xi) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.

- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.

Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

4.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

5.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Trong Việt Nam	13.237.273.452.151	7.992.905.659.006
Ngoài Việt Nam	12.304.177.736.438	9.687.877.960.886
	25.541.451.188.589	17.680.783.619.892

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (*)

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền mặt	4.863.274.349	4.968.587.902
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	2.133.623.494.971	10.802.995.466.703
Các khoản tương đương tiền (**)	1.767.844.212.045	77.955.657.653
	3.906.330.981.365	10.885.919.712.258

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 1.378 tỷ đồng sẽ dùng để thanh toán khoản đầu tư tàu bay (PDP) (dự kiến trong tháng 07 năm 2026) cùng với số tiền 2 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tái tục hàng năm và để thanh toán tiền gốc trái phiếu đến hạn trong tháng 07 năm 2026.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.06.2026			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	660.000.000.000	(330.000.000.000)

	01.01.2026			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	540.000.000.000	(450.000.000.000)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2026		01.01.2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.620.266.036.933	1.620.266.036.933	2.151.945.968.573	2.151.945.968.573
Cho vay	4.015.044.653.293	4.015.044.653.293	1.654.167.453.293	1.654.167.453.293
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	*2.542.980.000.000*	*2.542.980.000.000*	*604.250.000.000*	*604.250.000.000*
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	*844.547.200.000*	*844.547.200.000*	*422.400.000.000*	*422.400.000.000*
Cho vay khác	*627.517.453.293*	*627.517.453.293*	*627.517.453.293*	*627.517.453.293*
	5.635.310.690.226	5.635.310.690.226	3.806.113.421.866	3.806.113.421.866

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tái tục hàng năm.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2026		01.01.2026	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Airport NEO	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	95%	285.000.000.000	95%	285.000.000.000
		566.500.000.000		566.500.000.000

	30.06.2026		01.01.2026	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 10 tháng 04 năm 2026	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited *(i)*	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 05 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited *(i)*	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 05 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. *(i)*	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 03 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited *(i)*	Ireland	Số 544879 ngày 03 tháng 06 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 29 tháng 10 năm 2025	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 13 tháng 06 năm 2024	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited *(i)*	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 09 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Airport NEO	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 11 tháng 12 năm 2025	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	Việt Nam	Số 0316563111 ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đào tạo và huấn luyện nhân lực ngành hàng không
Các công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. *(i) (ii)*	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 09 tháng 12 năm 2025	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh *(ii)*	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 01 tháng 08 năm 2025	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.340.829.544.425	11.429.413.047.512

9. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.918.796.657.935	7.571.021.946.027
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	2.548.886.243.283	2.589.978.833.875
Khác	6.339.666.439.860	6.457.288.309.514
	16.807.349.341.078	16.618.289.089.416

(b) Dài hạn

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.892.422.298.481	10.523.504.967.871
Đặt cọc thuê tàu bay	4.093.254.549.300	3.430.575.905.353
Khác	3.430.849.991.029	5.030.598.218.503
	18.416.526.838.810	18.984.679.091.727

10. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Công cụ, dụng cụ	3.011.066.403.935	2.133.432.918.742
Hàng hóa	73.985.777.698	60.671.669.656
	3.085.052.181.633	2.194.104.588.398

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	24.186.196.159.884	3.911.237.210	156.176.168.086	424.919.743.435	39.841.358.105	**24.811.044.666.720**
Tăng trong kỳ	2.513.938.078.726	-	14.767.940.881	51.399.860.011	4.656.980.192	**2.584.762.859.810**
Giảm trong kỳ	(3.107.289.000.000)	-	-	-	-	**(3.107.289.000.000)**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	23.592.845.238.610	3.911.237.210	170.944.108.967	476.319.603.446	44.498.338.297	**24.288.518.526.530**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.209.286.791.516	543.060.072	97.811.342.665	97.515.530.249	27.888.871.318	**1.433.045.595.820**
Khấu hao trong kỳ	697.221.968.022	270.573.908	9.384.314.985	22.503.202.215	2.051.208.053	**731.431.267.183**
Giảm trong kỳ	(316.736.502.264)	-	-	-	-	**(316.736.502.264)**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.589.772.257.274	813.633.980	107.195.657.650	120.018.732.464	29.940.079.371	**1.847.740.360.739**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	22.976.909.368.368	3.368.177.138	58.364.825.421	327.404.213.186	11.952.486.787	**23.377.999.070.900**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	22.003.072.981.336	3.097.603.230	63.748.451.317	356.300.870.982	14.558.258.926	**22.440.778.165.791**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá là 67,9 tỷ Đồng (01.01.2026: 64,7 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	663.841.523.334
Khấu hao trong kỳ	153.257.826.401
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	817.099.349.735
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.517.275.232.075
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	5.364.017.405.674

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Quyền khai thác thương mại tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	49.284.359.433	1.746.360.897.756	3.585.182.962.963	**5.380.828.220.152**
Tăng trong kỳ	1.998.000.000	336.192.000.000	-	**338.190.000.000**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	51.282.359.433	2.082.552.897.756	3.585.182.962.963	**5.719.018.220.152**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	37.911.886.566	49.311.990.475	10.292.709.006	**97.516.586.047**
Khấu hao trong kỳ	974.215.100	44.769.998.296	60.096.139.683	**105.840.353.079**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	38.886.101.666	94.081.988.771	70.388.848.689	**203.356.939.126**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.372.472.867	1.697.048.907.281	3.574.890.253.957	**5.283.311.634.105**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	12.396.257.767	1.988.470.908.985	3.514.794.114.274	**5.515.661.281.026**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá là 32,8 tỷ Đồng (01.01.2026: 32,8 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Đầu tư tàu bay và các chi phí liên quan	16.034.872.928.055	12.348.645.045.399
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	2.314.437.065.465	1.443.917.382.235
Trung tâm bảo dưỡng tàu bay số 3 và số 4 tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	625.687.326.214	-
Khác	89.319.038.035	71.719.793.792
	19.064.316.357.769	13.864.282.221.426

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Công cụ và dụng cụ	241.652.093.490	202.885.152.489
Phí bản quyền phần mềm	34.476.607.568	19.700.536.821
Khác	90.148.940.583	50.768.513.658
	366.277.641.641	273.354.202.968

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.324.416.490.490	507.426.129.959	963.880.580.012	1.427.728.682.804	2.158.465.073.164	1.926.943.147.511	12.308.860.103.940
Tăng trong kỳ	559.010.154.380	105.172.000.000	572.930.416.074	519.790.848.105	(165.800.338.196)	977.300.578.049	2.568.403.658.412
Phân bổ trong kỳ	(156.749.488.294)	(61.011.766.212)	(175.319.791.061)	(155.458.636.489)	-	(379.746.957.392)	(928.286.639.448)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	5.726.677.156.576	551.586.363.747	1.361.491.205.025	1.792.060.894.420	1.992.664.734.968	2.524.496.768.168	13.948.977.122.904

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2026		01.01.2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.679.790.300.386	7.679.790.300.386	4.698.091.387.862	4.698.091.387.862

15. THUẾ

		Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	-	665.768.592.477	(665.768.592.477)	-	-
	Thuế nhà thầu nước ngoài	2.762.419.838	4.318.580.941	(2.762.419.838)	-	4.318.580.941
	Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài được khấu trừ	8.468.268.382	63.981.477.843	(16.840.782.688)	(54.959.451.537)	649.512.000
		11.230.688.220	734.068.651.261	(685.371.795.003)	(54.959.451.537)	4.968.092.941
b)	**Phải nộp**					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.212.104.355	-	(27.212.104.355)	-	-
	Thuế GTGT phải nộp	2.692.700.907	1.006.933.722.934	(936.810.325.518)	-	72.816.098.323
	Thuế thu nhập cá nhân	60.655.920.552	254.553.293.949	(208.861.979.085)	(16.607.075.051)	89.740.160.365
	Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài phải nộp	-	62.806.864.843	(58.577.296.661)	-	4.229.568.182
	Thuế nhà thầu nước ngoài	6.926.682.745	47.969.752.858	(48.426.622.217)	-	6.469.813.386
	Thuế khác	-	195.962.776.512	(195.962.776.512)	-	-
		97.487.408.559	1.568.226.411.096	(1.475.851.104.348)	(16.607.075.051)	173.255.640.256

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.984.321.333.041	1.969.280.833.214
Chi phí lãi vay	473.486.318.079	470.855.876.112
Khác	343.329.269.938	305.903.551.810
	2.801.136.921.058	2.746.040.261.136

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.118.820.579.093	5.032.491.014.512
Khác	17.292.070.185	146.312.000.780
	3.136.112.649.278	5.178.803.015.292

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	481.655.889.173	826.885.673.177
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	572.640.567.018	351.269.395.710
Khác	1.919.682.245.594	1.998.685.910.568
	2.973.978.701.785	3.176.840.979.455

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1. VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
Vay ngân hàng (*)	19.532.845.646.254	25.932.411.641.421	(23.743.263.616.699)	696.857.239	21.722.690.528.215
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.1(b)(*))	1.073.737.760.410	1.150.792.582.707	(606.761.760.870)	(1.188.318.507)	1.616.580.263.740
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.1(b)(**))	5.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-	3.000.000.000.000
Bên khác	210.000.000.000	683.238.637.045	-	(558.903.276)	892.679.733.769
	25.816.583.406.664	27.766.442.861.173	(26.350.025.377.569)	(1.050.364.544)	27.231.950.525.724

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	9.193.426.267.737	6.649.600.031.726
Ngân hàng TNHH MTV số Vikki	VND	2.082.456.106.835	3.096.059.187.875
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND, USD	2.671.457.837.883	2.677.183.080.438
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND, USD	2.212.877.228.873	3.029.396.409.721
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.984.975.016.747	901.096.478.284
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD	995.772.403.814	997.885.678.537
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	873.766.754.981	1.267.754.794.445
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.437.143.092	648.381.796.137
Ngân hàng HSBC Việt Nam	VND	95.006.972.106	83.008.923.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND, USD	-	121.677.100.558
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND, USD	672.623.486.366	60.802.165.029
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	USD	290.891.309.781	-
		21.722.690.528.215	19.532.845.646.254

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
Vay ngân hàng (*)	10.840.868.567.150	3.097.162.191.978	(1.150.792.582.707)	(1.983.845.714)	12.785.254.330.707
Trái phiếu thường (**)	29.500.000.000.000	-	-	-	29.500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(457.004.950.897)	(348.155.748.486)	457.004.950.897	-	(348.155.748.486)
	39.883.863.616.253	2.749.006.443.492	(693.787.631.810)	(1.983.845.714)	41.937.098.582.221

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.06.2026		Tại ngày 01.01.2026	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	USD	2028	76.091.942.000	78.769.201.221	76.335.038.000	117.188.369.442
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	VND	2037	297.484.220.996	3.123.584.320.468	148.793.621.666	1.636.729.838.318
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	VND	2036	184.543.227.008	1.753.160.656.580	184.543.227.008	1.845.432.270.084
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	2037	260.147.318.668	2.731.546.845.998	260.147.318.668	2.861.620.505.332
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	VND	2037	126.413.043.480	1.264.130.434.780	126.413.043.480	1.327.336.956.520
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vi)	VND	2037	147.162.476.088	1.545.205.998.910	147.162.476.088	1.618.787.236.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vii)	VND	2037	130.343.035.500	1.368.601.872.750	130.343.035.500	1.433.773.390.500
Bank SinoPac acting through its Hong Kong Branch (incorporated in Taiwan with limited liability) (viii)	USD	2028	394.395.000.000	920.255.000.000	-	-
			1.616.580.263.740	12.785.254.330.707	1.073.737.760.410	10.840.868.567.150

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(i) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 6 năm 2028.

(ii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(iii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

(iv) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(v) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 4 năm 2037.

(vi) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(vii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 11 năm 2037.

(viii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả theo các kỳ vào tháng thứ 12, tháng thứ 18 và tháng thứ 24 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, với kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 6 năm 2028.

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30.06.2026		01.01.2026	
			Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (i)	VND	2026	3.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (ii)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iii)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iv)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (v)	VND	2029	-	8.000.000.000.000	-	8.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vi)	VND	2030	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vii)	VND	2030	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (viii)	VND	2030	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 84 tháng (ix)	VND	2032	-	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
			3.000.000.000.000	29.500.000.000.000	5.000.000.000.000	29.500.000.000.000

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(i) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vi) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,722%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 9,722% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(viii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ix) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2. PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phải trả thuê tài chính như sau:

	30.06.2026		
	Phải trả gốc VND	**Chi phí lãi thuê VND**	**Tổng phải trả thuê tài chính VND**
Dưới 1 năm	328.532.874.721	342.919.003.693	671.451.878.414
Từ 1 đến 5 năm	1.314.658.393.514	1.003.745.461.697	2.318.403.855.211
Trên 5 năm	1.571.012.128.236	318.412.772.905	1.889.424.901.141
	3.214.203.396.471	1.665.077.238.295	4.879.280.634.766

	01.01.2026		
	Phải trả gốc VND	**Chi phí lãi thuê VND**	**Tổng phải trả thuê tài chính VND**
Dưới 1 năm	329.560.875.730	362.465.006.020	692.025.881.750
Từ 1 đến 5 năm	1.318.743.336.660	1.080.782.763.462	2.399.526.100.122
Trên 5 năm	1.740.943.006.638	412.993.968.326	2.153.936.974.964
	3.389.247.219.028	1.856.241.737.808	5.245.488.956.836

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 122,2 triệu USD (ngày 01.01.2026: 128,4 triệu USD).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	**Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND**	**Tổng VND**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	18.366.875.470.052	1.662.326.011.852	20.029.201.481.904
Tăng dự phòng trong kỳ	1.122.861.290.593	118.568.122.804	1.241.429.413.397
Sử dụng trong kỳ	(732.077.378.660)	-	(732.077.378.660)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	18.757.659.381.985	1.780.894.134.656	20.538.553.516.641
Ngắn hạn	2.722.532.159.217	97.138.488.996	2.819.670.648.213
Dài hạn	16.035.127.222.768	1.683.755.645.660	17.718.882.868.428
	18.757.659.381.985	1.780.894.134.656	20.538.553.516.641

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.667.753.670	8.733.442.795
Khác	1.961.020.507	2.934.310.875
Số dư cuối kỳ/năm	13.628.774.177	11.667.753.670

22. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.334.222.875.744	4.314.954.776.796
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	563.934.129.642	517.059.067.002
	4.898.157.005.386	4.832.013.843.798

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.556.089.563.586)	(3.444.749.641.784)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.332.527.220.236)	(2.228.184.457.641)
	(5.888.616.783.822)	(5.672.934.099.425)
Cấn trừ	4.898.157.005.386	4.832.013.843.798
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(990.459.778.436)	(840.920.255.627)

22. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	30.06.2026 VND	01.01.2026 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(840.920.255.627)	(374.441.573.362)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	(149.539.522.809)	(466.478.682.265)
Số dư cuối kỳ/năm	(990.459.778.436)	(840.920.255.627)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 là 20% (2025: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.952.231.510.292 Đồng. Số lỗ thực tế phát sinh từ giai đoạn hậu Covid được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

23.VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2026		01.01.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt	769.092.961	-	591.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	769.092.961	-	591.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	769.092.961	-	591.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	591.611.334	5.916.113.340.000
Cổ phiếu mới phát hành	177.481.627	1.774.816.270.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	769.092.961	7.690.929.610.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Mẫu B 09a – DN

24. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	171.094.721.789	5.834.691.179.688
Vốn tăng trong năm	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	4.999.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.967.765.062.769	1.967.765.062.769
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.916.113.340.000	4.747.383.117.899	2.138.859.784.558	12.802.356.242.457
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.774.816.270.000	-	(1.774.816.270.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.125.933.841.235	1.125.933.841.235
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	7.690.929.610.000	4.747.383.117.899	1.489.977.355.793	13.928.290.083.692

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01-26/VJC-ĐHĐCĐ-NQ ngày 24 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Theo Nghị quyết số 35-26/VJC-HĐQT-NQ ngày 22 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Theo công văn số 5889/UBCK-QLCB ngày 25 tháng 06 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã tiếp nhận tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính, Công ty đã hoàn tất việc điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh về việc phát hành cổ phiếu nói trên do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	30.06.2026	01.01.2026
USD	44.074.508	22.299.813
SGD	221.573	46.839
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	8.742.169.100	4.915.475.756
JPY	72.144.874	240.481.494
EUR	413.977	12.723
TWD	233.100	233.100
HKD	186.340	86.598
GBP	1.655	1.655
IDR	8.748.170.384	1.499.610.145
THB	2.108.950	506.479
CNY	11.049.743	10.738.133
INR	243.303.453	157.944.543
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	5.535.934	8.672.658

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Doanh thu vận chuyển:		
- Nội địa	4.944.669.347.358	4.914.095.446.229
- Quốc tế	4.300.284.636.308	3.052.155.368.572
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	5.228.708.123.945	6.854.688.244.266
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	2.663.167.072.468	1.459.226.956.249
	17.136.829.180.079	16.280.166.015.316
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	7.349.731.994.632	272.055.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	759.713.018.661	471.825.249.321
Doanh thu khác	295.176.995.217	656.737.355.255
	25.541.451.188.589	17.680.783.619.892

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Chi phí hoạt động khai thác bay	17.862.882.796.057	14.620.147.327.426
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	5.363.826.132.523	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	390.924.455.925	275.346.310.865
Chi phí khác	252.735.670.817	480.940.568.334
	23.870.369.055.322	15.376.434.206.625

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Lợi nhuận được chia	-	136.060.521.777
Lãi tiền gửi và cho vay	288.744.475.398	177.333.152.334
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	791.015.579.674	571.999.121.819
Doanh thu tài chính khác	50.517.519.167	135.629.552.762
	1.130.277.574.239	1.021.022.348.692

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Chi phí đi vay	851.177.703.326	834.494.756.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối	157.615.740.210	326.703.434.292
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	271.590.909.091	70.000.000.000
Chi phí tài chính khác	240.425.176.854	238.448.627.434
	1.520.809.529.481	1.469.646.818.618

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	416.760.307.165	407.085.664.850
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	177.323.760.891	211.622.029.921
Chi phí nhân viên	37.629.221.989	54.101.200.857
Chi phí khác	3.617.893.453	9.021.420.987
	635.331.183.498	681.830.316.615

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Chi phí nhân viên	54.826.436.175	57.314.519.565
Chi phí thuê văn phòng	13.113.201.731	7.071.351.539
Chi phí khác	323.355.369.762	394.168.362.906
	391.295.007.668	458.554.234.010

32. CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý II.2026 VND	Quý II.2025 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	**1.959.158.615**	**2.092.704.762**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	81.631.609	77.507.584
Ban Điều hành	**1.890.808.333**	**1.891.800.000**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	126.053.889	126.120.000

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2025: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của kỳ này.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập:	Kiểm tra bởi:	Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc - CFO*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

C.T.C.P